TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 24-3-2023
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Chum

Ông Đoàn Hoài Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 57/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện P, tỉnh B, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Ngh, sinh năm 1964; địa chỉ: số 216, tổ 1, ấp V, xã V, huyện P, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 5 năm 2021), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bạch M, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện P, tỉnh B, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Đăng Kh, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp 3, xã T, huyện P, tỉnh B, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Thanh H trình bày:

Ông H và bà Nguyễn Thị Bạch M là vợ chồng, đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 6 năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã Lai Uyên và đã ly hôn theo Quyết định số 85/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo. Khi ly hôn các bên chưa thỏa thuận giải quyết về tài sản chung. Nay ông H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn là phần đất có diện tích 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 tại xã T, huyện P, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 575374, vào sổ số 00151 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo cấp ngày 03 tháng 4 năm 2001 cho hộ bà Nguyễn Thị Bạch M.

Phần đất này có nguồn gốc do ông H và bà M nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, bà M được Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 1998. Sau đó, do thay đổi địa giới hành chính nên hộ bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001. Năm 2020, sau khi bà Hai (mẹ ruột bà M) là thành viên trong hộ gia đình chết thì các thành viên trong hộ gia đình bà M và ông H có lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản để làm thủ tục cho cá nhân bà M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07. Mặc dù văn bản thỏa thuận ngày 06 tháng 3 năm 2020 có nội dung "ông H chia phần quyền sử dụng đất của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng cho bà Nguyễn Thị Bạch M"; tuy nhiên ông H không đọc kỹ nội dung và ông H nghĩ rằng ông H ký tên định đoạt đối với tài sản khác mà mẹ bà M cho riêng bà M chứ không phải diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 đang tranh chấp. Hiện nay diện tích đất này bà M đã chuyển nhượng cho người khác; ông H và bà M thống nhất giá trị diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 là 1.500.000.000 đồng. Ông H khởi kiện yêu cầu bà M chia cho ông H ½ số tiền chuyển nhượng diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 là 750.000.000 đồng; ông H không tranh chấp tài sản trên đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch M trình bày:

Bà M thống nhất với trình bày của ông H về thời gian kết hôn và ly hôn. Khi ly hôn, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Bà M thừa nhận diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu số 00864/QSDĐ ngày 25 tháng 11 năm 1998 cấp cho bà M; sau này bà M làm thủ tục cấp lại sổ và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00151/QSDĐ/PG ngày 03 tháng 4 năm 2001 cho hộ bà M là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ngày 06 tháng 3 năm 2020, ông H đã ký tên đồng ý chia phần quyền sử dụng đất của ông H trong khối tài sản chung của vợ chồng đối với tài sản là diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 cho bà Nguyễn Thị Bạch M; văn bản thỏa thuận được công chứng tại Văn phòng Công chứng Bàu Bàng. Sau đó, bà M đã làm thủ tục

biến động sang tên và đã chuyển nhượng đất cho ông Bùi Đăng Kh; ông Kh đã làm thủ tục để được cấp quyền sử dụng đất. Nay ông H khởi kiện thì bà M thống nhất giá trị diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 là 1.500.000.000 đồng; bà M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đăng Kh trình bày: Ngày 28 tháng 6 năm 2021, ông Kh có nhận chuyển nhượng của bà M diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 7; đất tại xã T, huyện P và ông Kh đã được cấp quyền sử dụng đất. Nay ông H và bà M tranh chấp thì ông Kh đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho ông Kh vì ông Kh nhận chuyển nhượng đất trước khi ông H và bà M tranh chấp.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 57/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch M về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn ông H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận, hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét nguồn gốc diện tích 305m^2 thửa 54 tờ bản đồ số 7 là của vợ chồng nhưng trong quá trình chung sống thì ông H đã ký văn bản thỏa thuận cho riêng bà M và bà M đã bán cho ông Kh. Xét thấy nguyên đơn cho rằng khi ký hợp đồng tặng cho không đọc kỹ văn bản và hiểu nội dung văn bản tuy nhiên không có chứng cứ để chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông H làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông H và bà M là vợ chồng, đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 6 năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã Lai Uyên và đã ly hôn theo Quyết định công nhận

thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 85/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo. Khi ly hôn các bên chưa thỏa thuận giải quyết về tài sản chung. Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn là phần đất có diện tích 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 tại xã T, huyện P, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 575374, vào sổ số 00151 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo cấp ngày 03 tháng 4 năm 2001 cho hộ bà Nguyễn Thị Bạch M.

[2] Xét về nguồn gốc hình thành và quá trình sử dụng diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07:

[2.1] Ông H và bà M khai thống nhất diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 là tài sản chung của vợ chồng, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc do nhận chuyển nhượng.

[2.2] Tại Văn bản số 394/UBND-TNMT ngày 25 tháng 4 năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo xác định: Ngày 25 tháng 11 năm 1998, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00864/QSDĐ cho bà Nguyễn Thị Bạch M. Đến năm 2000 thì bà M lập thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do trong giấy chứng nhận không có xác định số thửa, tờ bản đồ. Hộ bà M được Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00151/QSDĐ/PG ngày 03 tháng 4 năm 2001; nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng.

[2.3] Ngày 06 tháng 3 năm 2020, ông H, bà M cùng các thành viên khác trong hộ bà M lập văn bản thỏa thuận, văn bản thỏa thuận được Văn phòng Công chứng Bàu Bàng công chứng (số công chứng 1676, quyển số 01/2020TP/CC-SCC/HĐGD), nội dung: Ông H, các thành viên trong hộ bà M đều thống nhất chia diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 (đang tranh chấp) cho bà M. Bà M đã làm thủ tục và được cập nhật biến động sang tên cho cá nhân bà M ngày 24 tháng 3 năm 2020.

[2.4] Ngày 28 tháng 6 năm 2021, bà M đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Bùi Đăng Kh.

Như vậy, mặc dù xét về nguồn gốc thì diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 là tài sản chung của bà M và ông H, nguồn gốc do nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, ông H đã có văn bản thể hiện ý chí là giao phần quyền sử dụng đất của ông H trong khối tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 cho bà M; văn bản thỏa thuận ngày 06 tháng 3 năm 2020 được công chứng chứng thực theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; bà M cũng đã làm thủ tục cập nhật biến động sang tên cá nhân bà M. Do đó, thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa ông H và bà M đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ thời điểm bà M được cập nhật biến động sang tên ngày 24 tháng 3 năm 2020 đối với diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 thì tài sản này là tài sản riêng của bà M theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông H

khởi kiện yêu cầu chia đôi số tiền 1.500.000.000 đồng mà bà M đã chuyển nhượng diện tích đất 305m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông H phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 38, khoản 2 Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Thanh H.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo. Cụ thể:

2.1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch M về việc: "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

2.2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Thanh H phải chịu 2.450.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Thanh H phải chịu 34.000.000 đồng, được trừ vào 8.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2021/0007774 ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Ông Lê Thanh H còn phải nộp 25.250.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Thanh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2021/0008745 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Chum **Đoàn Hoài Trí**

Lưu Thị Mỹ Hương

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GĐ&NCTN.

TM. PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Mỹ Hương